



cái chǎn

财产

Noun · property; assets; estate

Example Sentences

zhè shì wǒ de cái chǎn

这是我的财产。

This is my property.

tā jì chéng le fù qīn liú xià de yí dà bǐ cái chǎn

他继承 了父亲留下的一大笔财产。

He inherited a large sum of property left by his father.

tā jì chéng le yí dà bǐ cái chǎn

他继承 了一大笔财产。

He inherited a large amount of property.

Trace each character, then write the word on your own.

财 财 财 财 财 财 财 财 财 财

产 产 产 产 产 产 产 产 产 产